

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.900	25.900	26.220	26.220	VNĐ
	AUD	16.530	16.630	17.100	17.100	VNĐ
	CAD	18.650	18.770	19.250	19.250	VNĐ
	CHF		31.490		32.340	VNĐ
	EUR	29.260	29.390	30.200	30.200	VNĐ
	GBP	34.700	34.860	35.750	35.750	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	177,10	180,60	184,30	185,30	VNĐ
	NZD		15.460		15.990	VNĐ
	SGD	19.850	20.030	20.550	20.550	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:20 ngày 03/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:20, 03/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.